

Bản án số: 10/2025/HS-PT
Ngày 06 tháng 01 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán: Ông Mai Xuân Thành

Bà Huỳnh Thanh Duyên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Phương Hà - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Ngọc Đoàn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 1019/2024/TLPT-HS ngày 25 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo Trần Thị N, do có kháng cáo của bị cáo Trần Thị N đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 132/2024/HS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

Trần Thị N, sinh năm 1958 tại tỉnh Quảng Ngãi; Nơi cư trú: Số H, đường A, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; Giới tính: Nữ; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần B (đã chết) và bà Võ Thị H; Có chồng và 01 con sinh năm 1987; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh B (có mặt).

Người bào chữa theo chỉ định cho bị cáo Trần Thị N: Luật sư Vũ Xuân H1 - Công ty L1, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị cáo Nguyễn Ánh K (tên gọi khác: D, N1), Nguyễn Thị Kim H2; bị hại Trần Thị Thanh T và 06 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm: Trương Thị T1, Thới Thị Ni T2, Võ Thị Kim D1, Trần Thanh H3, Vương Thị Phương C, Phạm Văn B1; người làm chứng Nguyễn Văn V không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo, nên Tòa không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:***

Nguyễn Ánh K, Nguyễn Thị Kim H2, Loan S và T3 (S) (chưa rõ nhân thân, lai lịch) đã cùng nhau thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại tại nhiều tỉnh, thành phố với thủ đoạn đưa ra thông tin của các thửa đất có giá trị cao, đang rao bán công khai trên mạng rồi làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là “GCN.QSDD”), sau đó liên hệ với chủ đất giả vờ hỏi mua, khi đi xem đất thì yêu cầu chủ đất cho xem GCN.QSDD thật để tìm cách đánh tráo sang giấy giả.

Sau khi có được GCN.QSDD thật, các đối tượng thuê người đóng giả chủ đất, tiến hành làm giả các loại giấy tờ như chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để tiến hành công chứng ủy quyền hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Sau đó, các đối tượng thuê người nhận ủy quyền hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sử dụng thông tin thật của những người được thuê để đứng tên trên các GCN.QSDD hoặc hợp đồng ủy quyền. Những người được thuê không biết mục đích lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người thuê mình.

Bước cuối cùng là thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của những người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc người nhận cầm cố tài sản. Sau khi bị hại giao tiền đặt cọc, giao tiền chuyển nhượng hoặc tiền cầm cố thì tất cả các đối tượng cầm đầu bỏ trốn, chia nhau tiền tiêu xài, để mặc cho những người đứng tên giùm trên các GCN.QSDD, hợp đồng ủy quyền và bị hại nhận hậu quả thiệt hại. Với thủ đoạn như trên, nhóm đối tượng này đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị hại Trần Thị Thanh T, cụ thể như sau:

Bà Trương Thị T1 là người đã được nhận tặng cho 01 GCN.QSDD số CM698337, mang tên Huỳnh Ngọc T4 (Sinh năm 1988; Nơi cư trú: Số G, khu phố Đ, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương), đề ngày 13 tháng 7 năm 2018. Vào năm 2019, bà T1 có nhu cầu bán thửa đất nêu trên (thửa đất số 1215) nên có nhiều người tới xem đất và xem GCN.QSDD bản chính để hỏi mua.

Khoảng tháng 6 năm 2019, Nguyễn Ánh K được Loan S thuê đi đánh tráo GCN.QSDD với tiền công 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Kiệt biết rõ việc này là giúp Loan S lừa đảo chiếm đoạt tiền của người khác nhưng vẫn đồng ý làm. Để thực hiện hành vi, Loan S đưa cho Nguyễn Ánh K 01 GCN.QSDD giả đối với thửa đất số 1215.

Nguyễn Thị Kim H2 được Loan S giao nhiệm vụ liên hệ với bà T1 để hẹn gặp, giả vờ trao đổi mua bán đất. Sau đó, K đi cùng Nguyễn Thị Kim H2, L Sấm và T3 đến gặp bà T1 cùng con trai là Huỳnh Ngọc T4 để giả vờ hỏi mua đất. Quá trình đi xem đất và đo diện tích đất, K đề nghị được xem bản chính GCN.QSDD của thửa 1215. Bà T1 không nghi ngờ gì nên đã đưa GCN.QSDD cho K xem. Lợi dụng lúc bà T1 không để ý, K đã đánh tráo bản chính GCN.QSDD thật, rồi đưa cho bà T1 GCN.QSDD giả. Sau đó, K đưa bản chính

GCN.QSĐĐ thật cho L Sấm và được trả tiền công 100.000.000 đồng như đã thỏa thuận từ trước.

Trần Thị N quen biết với Loan S và được thuê đóng giả chủ đất là Trương Thị T1 sẽ được trả tiền công. N biết rõ đây không phải là đất của mình và việc này là giúp cho L Sấm lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác nhưng vẫn đồng ý. Để thực hiện việc đóng giả chủ đất, Trần Thị N tiến hành chụp hình thẻ, lăn dấu vân tay đưa cho L Sấm để làm giả 03 loại giấy tờ của N gồm: chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (các giấy tờ này không thu giữ được).

Kiều Công T5 làm nghề chạy xe mô tô chở khách và được một người đàn ông không rõ lai lịch thuê đứng tên giùm trên hợp đồng ủy quyền đối với thửa đất số 1215, tiền công là 2.000.000 (hai triệu) đồng. Ông T5 không biết về ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người thuê mình nên đã đồng ý. Người này yêu cầu ông T5 chuẩn bị bản chính chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu.

Ngày 18 tháng 10 năm 2019, L Sấm kêu H2 chở N đến Văn phòng C1 tại phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương để N đóng giả bà Trương Thị T1, ký hợp đồng ủy quyền toàn quyền đối với thửa đất số 1215. H2 biết rõ Trần Thị N đóng giả là Trương Thị T1 là để lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhưng vẫn đồng ý làm vì Loan S hứa hẹn sẽ cho tiền sau khi xong việc. Cùng ngày, ông Kiều Công T5 được người thuê yêu cầu mang theo bản chính chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu đến Văn phòng C1 để ký hợp đồng nhận ủy quyền đối với thửa đất số 1215. Công chứng viên Phạm Văn B1 không biết Trần Thị N sử dụng giấy tờ giả nên đã thực hiện việc công chứng. Sau khi ký công chứng ủy quyền thành công, N được H2 đưa cho 9.500.000 (chín triệu năm trăm nghìn) đồng.

Sau khi ký hợp đồng ủy quyền, người thuê ông Kiều Công Thu G lại chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của ông Kiều Công T5. Vài hôm sau, người này đề nghị ông Kiều Công T5 ký tiếp hợp đồng vay tiền, thế chấp bằng chính thửa đất số 1215 do ông Kiều Công T5 đang được nhận ủy quyền; sợ việc này liên quan đến nghĩa vụ trả nợ về sau nên ông Kiều Công T5 từ chối không làm theo yêu cầu. Do ông Kiều Công T5 không làm theo yêu cầu nên nhóm Loan S tìm thuê người khác thay thế ông T5, tiêu chí đặt ra là cần người độc thân, không có nợ xấu ngân hàng.

Cuối tháng 10 năm 2019, T3 liên lạc với Thới Thị Ni T2 nhờ tìm giúp một người còn độc thân, không có nợ xấu ngân hàng để đứng tên giùm trên các hợp đồng ủy quyền hoặc hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. T2 thấy Võ Thị Kim D1 là bạn cùng phòng, có các tiêu chí phù hợp với yêu cầu của T3 nên đã giới thiệu D1 cho T3 (S). Theo đó T3 thuê D1 đứng tên giùm trên các hợp đồng ủy quyền hoặc chuyển nhượng đối với thửa đất 1215, tiền công 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. D1 và T2 không biết ý định chiếm đoạt tài sản của nhóm Loan S và T3 (Sáu Q) nên đã đồng ý.

Ngày 26 tháng 10 năm 2019, tại Văn phòng C1, ông Kiều Công T5 được người thuê mình yêu cầu ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của thửa đất số 1215 cho bà Võ Thị Kim D1. Mọi thủ tục, giấy tờ cần thiết cho việc

công chứng đều do người thuê chuẩn bị sẵn, ông Kiều Công T5 chỉ việc vào ký theo yêu cầu. Ký xong, ông Kiều Công Thu N2 được tiền công 2.000.000 (hai triệu) đồng từ người thuê mình, còn D1 nhận được tiền công 5.000.000 (năm triệu) đồng từ Nguyễn Thị Kim H2.

Ngày 29 tháng 10 năm 2019, ông Kiều Công T5 tiếp tục được yêu cầu ký hợp đồng huỷ bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Võ Thị Kim D1 và ký lại hợp đồng ủy quyền toàn quyền thừa đất trên cho bà Võ Thị Kim D1. Tất cả hợp đồng đều được ký tại Văn phòng C1 do công chứng viên Phạm Văn B1 thực hiện công chứng.

Thông qua người môi giới tên N3 (chưa rõ nhân thân, lai lịch), Loan S biết bà Trần Thị Thanh T là người hỏi mua thửa đất số 1215. Loan S kêu H2 liên hệ trước với bà T để thoả thuận giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hẹn ngày giao nhận tiền đặt cọc, cụ thể các lần như sau:

- Lần thứ nhất: Ngày 31 tháng 10 năm 2019, Trần Thị N, Nguyễn Thị Kim H2, Thới Thị Ni T2, T3, O và Loan S đi đến trường mầm non ở thành phố T, tỉnh Bình Dương để nhận tiền đặt cọc từ bà T. Khi đến trường mầm non thì chỉ có H2 và N đi vào trong để gặp bà T, những người còn lại đứng phía ngoài. Lúc này, N giới thiệu mình tên Trương Thị T1 là chủ thửa đất số 1215, bà T tin là thật nên đã đồng ý mua thửa đất trên với giá 30.000.000.000 (ba mươi tỷ) đồng. Bà T nhờ bạn là ông Nguyễn Văn V ghi giùm “Giấy đặt cọc V/v Mua bán đất” rồi giao 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng cho N ký nhận. Hai bên hẹn 20 ngày kể từ ngày nhận tiền cọc (lần 1) sẽ ra văn phòng công chứng để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thanh toán hết số tiền còn lại. Sau khi chiếm đoạt được 500.000.000 đồng, N và H2 đưa hết số tiền này cho Loan S. Đến sáng ngày hôm sau, N được H2 chia cho 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng, bản thân H2 được Loan S chia cho 8.000.000 (tám triệu) đồng.

- Lần thứ hai: Ngày 11 tháng 11 năm 2019, N, T2, D1, T3, O và Loan S tiếp tục đi đến trường mầm non để nhận tiền đặt cọc (lần 2). Bà T không biết mình đang bị lừa nên tiếp tục giao 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng và yêu cầu N và D1 cùng ký nhận tiền vào “Giấy đặt cọc V/v Mua bán đất”. Lần này, bà T giữ bản chính GCN.QSĐĐ đối với thửa đất số 1215. Sau khi chiếm đoạt được 500.000.000 đồng của bà T, N đưa lại hết cho Loan S. Loan S và T3 lấy tiền đưa cho những người trên xe ô tô khi di chuyển về Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể: D1 được nhận tiền công 4.000.000 (bốn triệu) đồng, T2 được nhận tiền công 5.000.000 (năm triệu) đồng, N được chia 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

Đến thời hạn ký hợp đồng công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà Trần Thị Thanh T liên lạc với D1 nhưng không được. Bà T đến Ủy ban nhân dân phường B kiểm tra tình trạng bất động sản thì được biết chủ đất thật là bà Trương Thị T1 đã có đơn ngăn chặn biến động giao dịch đối với thửa đất trên vào ngày 30 tháng 10 năm 2019. Qua tìm hiểu, bà T biết người ký hợp đồng ủy quyền ngày 18 tháng 10 năm 2019 cho ông Kiều Công T5 không phải là bà

Trương Thị T1 (chủ đất thật) nên đã làm đơn tố giác đến Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an thành phố D mời bà Võ Thị Kim D1 lên làm việc. Lúc này, bà D1 liên lạc với T3 hỏi chuyện thì T3 nói không sao cả, cứ khai với Công an là bà T1 đang nợ D1 5.000.000.000 (năm tỷ) đồng nên ủy quyền lại cho D1 thừa đất trên. Đồng thời, T3 kêu người đưa một tờ giấy vay tiền đã viết sẵn nội dung mượn tiền để D1 giao nộp cho Công an khi mời lên làm việc. Sau này nhận thức đầy đủ vấn đề, Võ Thị Kim D1 đã thay đổi lời khai, trình bày đúng sự thật khách quan của vụ án.

Quá trình điều tra, các bị cáo Trần Thị N, Nguyễn Ánh K, Nguyễn Thị Kim H2 thành khẩn khai báo hành vi phạm tội của mình.

Tại Kết luận giám định số 327/GĐ-PC09 ngày 14 tháng 8 năm 2020, Phòng K1, Công an tỉnh B kết luận:

- Phôi và hình dấu tròn có nội dung “* CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM * TỈNH BÌNH DƯƠNG - SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG” trên 01 (một) “GCN.QSDĐ”, số: CM698337, mang tên “Huỳnh Ngọc T4”, sinh năm 1988, địa chỉ thường trú: số G khu phố Đ, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương, đề ngày 13 tháng 7 năm 2018 (ký hiệu A) làm giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

- Chữ ký mang tên “Phạm Xuân N4” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký của Phạm Xuân N4 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M3) không phải do cùng một người ký ra.

Tại Kết luận giám định số 505/GĐ-PC09 ngày 27 tháng 12 năm 2019, Phòng K1, Công an tỉnh B kết luận:

- Chữ ký mang tên “Phạm Phú N5” và hình dấu tròn có nội dung “* U.B.N.D PHƯỜNG LÁI THIÊU T.X THUẬN AN T. BÌNH DƯƠNG” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký đứng tên Phạm Phú N5 và hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu (ký hiệu M1) không phải do cùng người ký và con dấu đóng ra.

- Chữ ký mang tên “Tôn Quang V1” và hình dấu tròn có nội dung “* U.B.N.D PHƯỜNG BÌNH CHUÂN T.X THUẬN AN T. BÌNH DƯƠNG” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký đứng tên Tôn Quang V1 và hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu (ký hiệu M2) do cùng một người ký và con dấu đóng ra.

- Chữ ký mang tên “Trương Thị Ngọc T6” và hình dấu tròn có nội dung “* U.B.N.D PHƯỜNG CẦU KHO QUẬN 1 T.P HỒ CHÍ MINH” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A3) so với chữ ký đứng tên Trương Thị Ngọc T6 và hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu (ký hiệu M3) không phải do cùng một người ký và con dấu đóng ra.

- Chữ ký, 02 (hai) dấu vân tay mang tên “Trương Thị T1” dưới mục “Bên A (ký và ghi rõ họ tên)” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A4) so với chữ ký, dấu vân tay đứng tên Trương Thị T1 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M7 đến M10) không phải do cùng một người ký và in ra.

- Chữ ký, 02 (hai) dấu vân tay mang tên “Kiều Công Thu” dưới mục “Bên B (ký và ghi rõ họ tên)” và “Bên A (ký và ghi rõ họ tên)” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A4 đến A7) so với chữ ký, vân tay ngón trỏ phải và trỏ trái của Kiều Công T5 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M4 đến M6) do cùng một người ký và in ra.

- Chữ ký, dấu vân tay mang tên “Võ Thị Kim D1” dưới mục “Bên B (ký và ghi rõ họ tên)” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A5 đến A7) so với chữ ký, vân tay ngón trỏ phải và trỏ trái của Võ Thị Kim D1 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M11 đến M13) do cùng một người ký và in ra.

Tại Kết luận giám định số 179/GĐ-PC09 ngày 22 tháng 5 năm 2020, Phòng K1, Công an tỉnh B kết luận:

- Chữ ký, chữ viết họ tên “Võ Thị Kim D1” và chữ viết có nội dung “Hôm nay tôi có nhận giúp chị T5 500.000.000 triệu đồng V (Năm trăm triệu) 11/11/2019” trên 01 (một) “Giấy đặt cọc V/v mua bán đất”, đề ngày 31 tháng 10 năm 2019 (ký hiệu A) so với chữ ký và chữ viết của Võ Thị Kim D1 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M4) do cùng một người ký và viết ra.

- Hai (02) dấu vân tay mang tên “Võ Thị Kim D1” in trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với dấu vân tay ngón trỏ trái, ngón trỏ phải của Võ Thị Kim D1 (Sinh ngày 10 tháng 10 năm 1971; Nơi ĐKTT: Ấp C, xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai) in trên “Chỉ bản” vân tay mười ngón, lập ngày 21 tháng 11 năm 2019 tại Công an thị xã D, tỉnh Bình Dương (ký hiệu M5) là của cùng một người in ra.

- Chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay mang tên “Trương Thị T1” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết và dấu vân tay của Trương Thị T1 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M6 đến M9) không phải do cùng một người ký, viết, in ra.

- Chữ viết (trừ chữ viết kết luận tại mục 1) trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của Võ Thị Kim D1 và Trương Thị T1 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M4 và từ M6 đến M8) không phải do cùng một người viết ra.

Tại Kết luận giám định số 167/GĐ-PC09 ngày 14 tháng 5 năm 2021, Phòng K1, Công an tỉnh B kết luận:

- Dấu vân tay mang tên “Trương Thị T1” dưới mục “Bên A” và dưới nội dung: “Tôi có đọc kỹ và nhận thêm 500.000.000 (năm trăm triệu) 11/11/2019” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 và A2) so với dấu vân tay đứng tên Trần Thị N trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M) là của cùng một người in ra.

- Để có cơ sở kết luận dấu vân tay mang tên “Trương Thị T1” dưới mục “Bên nhận tiền cọc” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2), Phòng K1, Công an tỉnh B đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra (PC01), Công an tỉnh B thu mẫu dấu vân tay 10 ngón trực tiếp của Trần Thị N và gửi toàn bộ hồ sơ về Phòng K1, Công an tỉnh B để tiến hành giám định.

Tại Kết luận giám định số 231/GĐ-PC09 ngày 07 tháng 6 năm 2021, Phòng K1, Công an tỉnh B kết luận:

- Phôi, chữ ký và hình dấu “GCN.QSĐĐ”, số: CM 698337, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS14873, đề ngày 13 tháng 7 năm 2018 (ký hiệu A) so với phôi, chữ ký và hình dấu trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M3) do cùng một chế bản in, một người ký và một con dấu đóng ra.

Trách nhiệm dân sự: Bà Trần Thị Thanh T yêu cầu các bị cáo liên đới bồi thường thiệt hại 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

*** *Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 132/2024/HS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, đã quyết định:***

Tuyên bố bị cáo Trần Thị N phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Trần Thị N 13 (mười ba) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, 03 (ba) năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo Trần Thị N phải chấp hành hình phạt chung là 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 357, Điều 468, Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm,

Buộc các bị cáo Trần Thị N, Nguyễn Ánh K, Nguyễn Thị Kim H2 phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bà Trần Thị Thanh T số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Ánh K, bị cáo Nguyễn Thị Kim H2, về biện pháp tư pháp, về án phí sơ thẩm, lãi suất, quyền và nghĩa vụ trong thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 02 tháng 10 năm 2024, bị cáo Trần Thị N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, với lý do kháng cáo: Mức án Tòa sơ thẩm tuyên phạt đối với bị cáo là quá nặng so với hành vi phạm tội của bị cáo. Vì thế, bị cáo kháng cáo xin Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Sau khi kháng cáo, bị cáo tác động gia đình và đến ngày 17 tháng 12 năm 2024, bà Trần Thị Túc N6 nộp thay bị cáo Trần Thị N số tiền 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng để khắc phục một phần hậu quả.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:**

- Bị cáo Trần Thị N trình bày: Giữ nguyên lý do và yêu cầu kháng cáo như đã nêu trên. Bị cáo thừa nhận Tòa sơ thẩm xử phạt bị cáo về tội “*Tổ chức đánh bạc*” là đúng người, đúng tội, không oan, sai. Do đó, bị cáo không kháng cáo kêu oan, bị cáo thừa nhận diễn biến hành vi phạm tội của bị cáo đúng như nội dung án sơ thẩm đã nêu trên. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã tác động gia đình nộp số tiền 25.000.000 đồng để khắc phục một phần hậu quả cho bị hại; gia đình bị cáo có công với cách mạng. Vì vậy, bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Tòa sơ thẩm tuyên bố bị cáo Trần Thị N phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là đúng người, đúng tội, không oan, sai. Khi quyết định hình phạt, Tòa sơ thẩm cũng đã xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ; mức hình phạt Tòa sơ thẩm tuyên là tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo đã tác động gia đình nộp số tiền 25.000.000 đồng để khắc phục một phần hậu quả. Về tình tiết mới này, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo thẩm quyền; riêng đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, Viện kiểm sát nhận thấy không có căn cứ để giảm nhẹ hình phạt, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo N, giữ nguyên mức hình phạt mà Tòa sơ thẩm đã tuyên.

- Luật sư Vũ Xuân HI trình bày: Bị cáo N là người cao tuổi, khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; tại cấp phúc thẩm, dù hoàn cảnh gia đình khó khăn nhưng bị cáo cũng đã tác động gia đình nộp số tiền 25.000.000 đồng để khắc phục một phần hậu quả cho bị hại; gia đình bị cáo có công với cách mạng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, nên đề nghị áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự, chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trần Thị N.

Bị cáo đồng ý với bào chữa của Luật sư, không tranh luận bổ sung.

Lời nói sau cùng, bị cáo xin lỗi bị hại và mong Hội đồng xét xử cho nhận sự khoan hồng của pháp luật, chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong quá trình truy tố, Cơ quan điều tra, điều tra viên, Viện kiểm sát, kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng nên các quyết định, hành vi của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

Kháng cáo của bị cáo Trần Thị N còn trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo Trần Thị N thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của Nguyễn Ánh K, Nguyễn Thị Kim H2, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, kết luận giám định cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, đủ cơ sở xác định:

Từ cuối tháng 6 năm 2019 đến ngày 11 tháng 11 năm 2019, trên địa bàn tỉnh Bình Dương, Nguyễn Ánh K, Trần Thị N, Nguyễn Thị Kim H2 cùng một số đối tượng chưa rõ nhân thân, lai lịch đã dùng thủ đoạn đánh tráo GCN.QSĐĐ thật sang giấy giả với mục đích lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị hại. Sau đó, các bị cáo sử dụng giấy tờ giả để đóng giả chủ đất ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bị hại Trần Thị Thanh T, chiếm đoạt của bị hại T 1.000.000.000 (một tỷ) đồng. Cụ thể hành vi của từng bị cáo như sau:

- Nguyễn Ánh K được Loan S (chưa rõ nhân thân, lai lịch) đưa GCN.QSĐĐ giả đối với thửa đất số 1215 của bà Trương Thị T1 để thực hiện hành vi đánh tráo sang giấy thật, được trả công 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. K biết rõ việc đánh tráo GCN.QSĐĐ là nhằm giúp cho nhóm của L Sấm lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác.

- Trần Thị N sử dụng giấy tờ giả để đóng giả chủ đất tên Trương Thị T1, làm cho bị hại Trần Thị Thanh T tin là thật, đưa 1.000.000.000 (một tỷ) đồng tiền đặt cọc mua đất cho N chiếm đoạt.

- Nguyễn Thị Kim H2 thực hiện theo sự chỉ đạo của Loan S, biết rõ Trần Thị N đóng giả chủ đất là bà Trương Thị T1, cùng với N lừa đảo chiếm đoạt 1.000.000.000 (một tỷ) đồng tiền đặt cọc mua đất của bị hại Trần Thị Thanh T.

Hành vi của các bị cáo Trần Thị N, Nguyễn Ánh K đã đủ các yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); hành vi của bị cáo Nguyễn Thị Kim H2 đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo Trần Thị N, Nguyễn Ánh K, Nguyễn Thị Kim H2 phạm các tội danh và điều luật nêu trên là đúng người, đúng tội, không oan, sai.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại được

pháp luật bảo vệ. Về nhận thức, các bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật, nhưng vì tư lợi, các bị cáo vẫn cố ý thực hiện, bất chấp hậu quả xảy ra. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Dương nói riêng và trên cả nước nói chung, tội phạm xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản với số tiền lớn ngày càng gia tăng với nhiều thủ đoạn tinh vi và diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Do vậy, cần xử phạt các bị cáo mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ thực hiện tội phạm nhằm giáo dục, răn đe đối với các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Vai trò của các bị cáo thực hiện tội phạm với vai trò đồng phạm giúp sức cho Loan S, trong đó bị cáo N, bị cáo K giúp sức tích cực hơn bị cáo H2, số tiền bị cáo N được cho là 30.000.000 đồng.

[5] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trần Thị N:

Khi lượng hình, Tòa sơ thẩm đã xem xét các bị cáo Trần Thị N, Nguyễn Ánh K thực hiện hành vi “*Phạm tội có tổ chức*”, “*Phạm tội 02 lần trở lên*” là các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm a, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, là đúng.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Do vậy, Tòa sơ thẩm cho các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự là đúng.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo N tác động gia đình nộp được số tiền 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng để khắc phục một phần hậu quả cho bị hại (theo Biên lai thu tiền số 0000315 ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương), nên Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đối với trình bày của bị cáo và Luật sư H1 cho rằng gia đình bị cáo có công với cách mạng nhưng không có chứng cứ chứng minh, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét tình tiết này.

Do bị cáo có tình tiết giảm nhẹ mới tại cấp phúc thẩm, phạm tội với vai trò giúp sức, số tiền được chia 30.000.000 đồng là không lớn, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát; chấp nhận đề nghị của Luật sư và chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo; sửa bản án sơ thẩm, giảm cho bị cáo một phần hình phạt đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

[7] Quyết định khác của án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Ánh K, Nguyễn Thị Kim H2, về biện pháp tư pháp, án phí sơ thẩm, quyền và nghĩa vụ trong thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Thị N, sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 132/2024/HS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Tuyên bố bị cáo Trần Thị N phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

- Xử phạt bị cáo Trần Thị N 12 (mười hai) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, 03 (ba) năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo Trần Thị N phải chấp hành hình phạt chung là **15 (mười lăm) năm tù**.

Thời hạn tù tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2022.

- Tiếp tục tạm giam bị cáo Trần Thị N theo quyết định của Hội đồng xét xử để đảm bảo thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 357, Điều 468, Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 13 Nghị quyết số Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm,

Buộc các bị cáo Trần Thị N, Nguyễn Ánh K, Nguyễn Thị Kim H2 phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bà Trần Thị Thanh T số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

- Ghi nhận bị cáo Trần Thị N (do bà Trần Thị Túc N6 nộp thay) đã nộp số tiền 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng để khắc phục một phần hậu quả cho bị hại Trần Thị Thanh T (theo Biên lai thu tiền số 0000315 ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương), nên bị hại Trần Thị Thanh T được quyền liên hệ Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương để nhận số tiền 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng mà bị cáo N đã nộp.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Trần Thị N không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

5. Quyết định khác của án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Ánh K, Nguyễn Thị Kim H2, về biện pháp tư pháp, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
 - VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
 - TAND tỉnh Bình Dương;
 - VKSND tỉnh Bình Dương;
 - Cục THADS tỉnh Bình Dương;
 - Công an tỉnh Bình Dương;
 - Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
 - Trại tạm giam Công an tỉnh Bình Dương
- “để tổng đạt cho bị cáo”;
- Bị hại;
 - Lưu HS (2), VT (5), 22b, (TK-PH).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tửu